

HOSE 11/08/2014

VNINDEX 602.13 -3.29 -0.54%

KLGD 87,720,330 CP
GTGD 1,728.61 Tỷ
GTR NDTNN - 145.92 Tỷ

CP Tăng giá 88 CP
CP Giảm giá 119 CP
CP Đứng giá 97 CP



HNX 11/8/2014

HNXINDEX 80.59 -0.35 -0.43%

KLGD 37,511,960 CP
GTGD 463.33 Tỷ
GTR NDTNN - 4.75 Tỷ

CP Tăng giá 85 CP
CP Giảm giá 100 CP
CP Đứng giá 194 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 638.22 -3.71 -0.58%
HNX30 161.59 -0.94 -0.58%

Tâm điểm

- ▶ **Khối ngoại tiếp tục bán ròng, cả hai sàn giảm điểm**
- ▶ **Thanh khoản giảm trên cả hai sàn, lực cầu vào yếu**
Tổng giá trị giao dịch trên cả 2 sàn đạt khoảng 2,191 tỷ đồng.
- ▶ **Tổng tài sản hệ thống ngân hàng 6 tháng tăng 3.7%**
Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng đến 30/6 là 5.96 triệu tỷ đồng
DVO
- ▶ **Xuất khẩu sang Hà Lan tăng 21% so với cùng kỳ**
Hà Lan hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam tại khu vực châu Âu
DVO/Gafin
- ▶ **Lạm phát Trung Quốc tháng 7 duy trì ở 2.3%**
Mức lạm phát trong tháng 7 vẫn thấp hơn mục tiêu 3.5% của chính phủ Trung Quốc
TTXVN
- ▶ **BHS: Hàng tồn kho tăng gấp đôi, quý 2 lãi ròng 22.4 tỷ đồng**
Lãi ròng quý 2 năm 2014 tăng mạnh so với mức lỗ 15.8 tỷ đồng cùng kỳ
Trí Thức Trẻ/HSX
- ▶ **DPR: 7 tháng đầu năm, lãi gộp 122 tỷ đồng, tương đương 55.2% cùng kỳ**
Với kết quả này, sau 7 tháng, DPR mới chỉ thực hiện được 49.1% kế hoạch năm
Trí Thức Trẻ/DPR

Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,077,242	14.7	3.4	21.2%	11.2%
HNX	129,763	16.3	1.7	8.1%	4.1%
Toàn bộ thị trường	1,207,005	16.5	3.2	19.9%	10.5%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	6,927	6.5	0.9	14.1%	9.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,631	8.9	1.4	15.8%	11.2%
Thép và sản phẩm thép	37,929	16.3	2.1	21.1%	9.5%
Khai khoáng	12,034	61.2	5.6	0.5%	0.1%
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,097	16.5	1.3	12.0%	8.2%
Xây dựng	29,355	- 45.8	1.1	-4.5%	1.5%
Máy công nghiệp	8,314	6.4	1.3	21.4%	14.7%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,623	13.6	1.5	15.1%	11.4%
Lốp xe	7,472	9.3	2.4	26.8%	11.8%
Nuôi trồng nông & hải sản	16,950	11.7	1.6	15.0%	6.2%
Thực phẩm	208,861	24.8	5.1	21.5%	16.6%
Dược phẩm	15,703	11.9	3.1	25.3%	16.6%
Phần mềm	17,664	11.0	2.3	21.5%	9.2%
Sản xuất & phân phối điện	23,631	- 6.1	1.3	-7.9%	2.8%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	226,127	19.0	6.1	32.9%	22.1%
Bảo hiểm nhân thọ	28,988	23.5	2.3	10.0%	2.3%
Môi giới chứng khoán	24,888	13.9	1.4	8.3%	6.4%
Ngân hàng	242,176	10.9	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản	146,622	12.3	2.8	28.2%	7.0%
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	44,434	10.7	2.3	21.7%	8.9%

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

Tổng tài sản hệ thống ngân hàng 6 tháng tăng 3.7%

Xuất khẩu sang Hà Lan tăng 21% so với cùng kỳ

Lạm phát Trung Quốc tháng 7 duy trì ở 2.3%

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

BHS: Hàng tồn kho tăng gấp đôi, quý 2 lãi ròng 22.4 tỷ đồng

DPR: 7 tháng đầu năm, lãi gộp 122 tỷ đồng, tương đương 55.2% cùng kỳ

MPH: 6 tháng đầu năm, công ty mẹ lãi ròng 156 tỷ đồng

► Tin kinh tế

Tổng tài sản của hệ thống ngân hàng đến 30/6 là 5.96 triệu tỷ đồng, tăng 0.13 triệu tỷ đồng so với cuối tháng 5, tăng 3.74% so với cuối năm 2013. Trong đó, tổng tài sản của các ngân hàng thương mại Nhà nước, bao gồm cả Vietcombank, VietinBank là 2.67 triệu tỷ đồng, tăng 6.4% so với cuối năm ngoái và tăng hơn 81,000 tỷ đồng so với cuối tháng 5. Nhóm các ngân hàng thương mại cổ phần có tổng tài sản đạt xấp xỉ 2.5 triệu tỷ đồng, tăng 1.8% so với cuối 2013.

Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Hà Lan trong tháng 6/2014 đạt 340.85 triệu USD, tăng 5,0% so với tháng 5/2014. Đưa tổng kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2014 sang Hà Lan đạt 1.68 tỷ USD, tăng 21.3% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, các mặt hàng xuất khẩu sang thị trường Hà Lan hầu hết đều đạt mức tăng trưởng dương về kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái; đáng chú ý là mặt hàng cao su mặc dù kim ngạch không cao, chỉ đạt trên 10,6 triệu USD, nhưng lại có mức tăng trưởng cao nhất so với cùng kỳ năm trước với 343.4%. Theo Bộ Công thương, Hà Lan hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam tại khu vực châu Âu sau Đức và Anh.

Theo Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc, tháng 7, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2.3% so với cùng kỳ năm ngoái và ngang với mức tăng của 6 tháng trước đó. Điều này chứng tỏ giá tiêu dùng tại nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới đã ổn định hơn. Giá lương thực tháng 7 tăng 3.6% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng thấp hơn mức tăng 3.7% của tháng 6. Hiện tại, lạm phát của Trung Quốc vẫn thấp hơn nhiều so với mục tiêu 3.5%, gây áp lực lớn lên chính phủ trong việc triển khai bổ sung các biện pháp hỗ trợ kinh tế bên cạnh chính sách tăng cường đầu tư vào đường sắt và giảm thuế.

► Tin doanh nghiệp

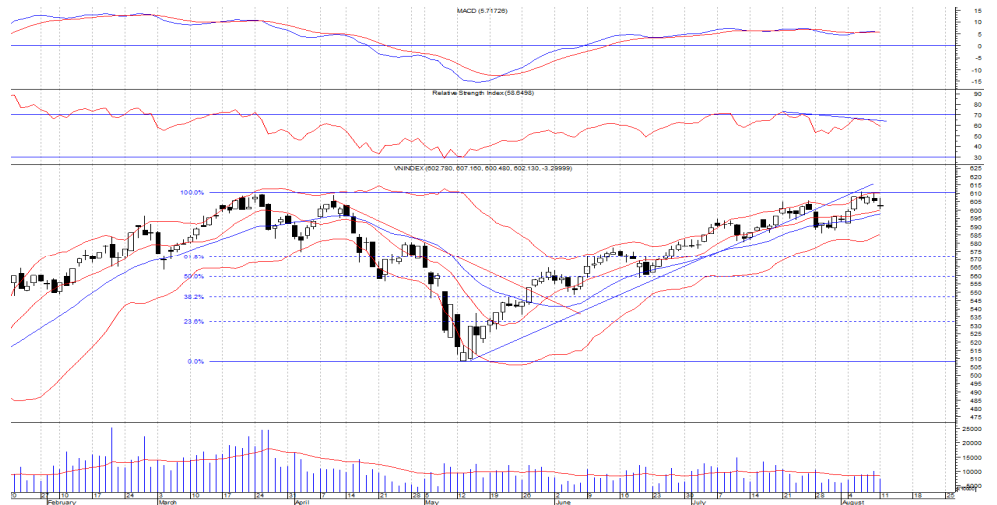
Theo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2 và 6 tháng đầu năm 2014 của CTCP Đường Biên Hòa (HOSE: BHS), hết quý 2 BHS lãi trước thuế 28.8 tỷ đồng. LNST dành cho cổ đông công ty mẹ đạt 22.4 tỷ đồng, tăng mạnh so với mức lỗ 15.8 tỷ đồng cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng, BHS lãi ròng 42.8 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ công ty lãi 5.7 tỷ đồng. EPS 6 tháng của BHS đạt 680 đồng/cổ phiếu. Cuối quý 2, số dư hàng tồn kho của BHS đạt 784 tỷ đồng, cao hơn gấp đôi con số đầu năm. Trong số đó, tăng trưởng đáng kể nhất là thành phẩm sản xuất, đạt 603 tỷ đồng trong khi đầu năm chỉ ở mức 140 tỷ đồng.

Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú (HOSE: PHR) vừa báo cáo tình hình kinh doanh tháng 7 năm 2014 và 7 tháng đầu năm. Trong riêng tháng 7, sản lượng cao su thực hiện của PHR đạt 2,252 tấn, nâng sản lượng 7 tháng lên 8,835 tấn, trong đó trên 6,800 tấn là cao su khai thác. Trong tháng 7, giá bán cao su bình quân của PHR tiếp tục sụt giảm, chỉ còn 40.6 triệu đồng/tấn. Trong khi đó, giá bán cao su bình quân 6 tháng đầu năm của công ty đạt 43.6 triệu đồng/tấn, vẫn thấp hơn mức khiếm tốn 45 triệu đồng/tấn mà PHR dự kiến. Doanh thu tiêu thụ cao su và dịch vụ tháng 7 của công ty đạt 96.5 tỷ đồng, lãi gộp đạt 31 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng, PHR lãi gộp 122 tỷ đồng, tương đương 55.2% cùng kỳ năm ngoái, thực hiện 49.1% kế hoạch năm.

CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (HOSE: MPC) vừa công bố kết quả kinh doanh quý 2 năm 2014 của riêng công ty mẹ. Theo đó, lợi nhuận quý 2 của riêng công ty mẹ MPC đạt trên 80 tỷ đồng, gấp 7 lần con số cùng kỳ. Lũy kế 6 tháng, MPC lãi ròng 156 tỷ đồng, tăng trưởng mạnh so với mức lợi nhuận 34.1 tỷ đồng cùng kỳ 2013. Kết quả có được của MPC chủ yếu nhờ vào việc tăng trưởng doanh thu tương đối mạnh.

HOSE 11/08/2014 VNINDEX 602.13 -3.29 -0.54% 87,720,330 CP 1,728.61 bil VND

Khối ngoại bán mạnh CP bluechip, VNINDEX giảm lại về gần vùng 600 điểm
 VN-Index giảm 3.30 điểm về 602.13 điểm một cây nến đen thân ngắn với bắc nền dài hình thành cho thấy bên mua chưa đủ sức kéo thị trường lên.
 - MACD có tín hiệu bán ra, tuy vậy thời gian vừa qua tín hiệu khá nhiễu.
 - RSI (14) giảm xuống còn 58.6 điểm và đang cho phân kỳ giá xuống, thị trường có thể còn giảm điểm.
 - Vùng kháng cự 610 điểm đang tỏ ra rất khó để vượt trong giai đoạn hiện tại và đã tác động mạnh tới tâm lý NĐT, phiên tới nếu mốc 600 điểm bị phá vỡ, áp lực bán có thể gia tăng mạnh hơn.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.2 (1.4%)	11,699,560
PTL	0.1 (2.8%)	2,780,620
HAG	-0.2 (-0.8%)	2,374,010
DLG	0.1 (0.9%)	2,343,760
SAM	-0.2 (-1.7%)	2,325,930

HOSE Top 5 theo % tăng

POM	0.8 (6.8%)	1,320
NKG	0.7 (6.8%)	566,160
VMD	1.1 (6.7%)	51,600
RDP	0.8 (6.7%)	2,100
VSI	0.5 (6.7%)	20

HOSE Top 5 theo % giảm

LGC	-2.4 (-6.9%)	4,030
PNC	-0.6 (-6.8%)	225,380
TTP	-1.2 (-6.7%)	4,570
AAM	-0.9 (-6.1%)	12,830
HLG	-0.3 (-6.1%)	8,820

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

MWG	17,4 tỷ	154,490
FLC	3,7 tỷ	260,200
VIC	3,4 tỷ	45,540
SAM	2,5 tỷ	214,670
OGC	1,9 tỷ	171,490

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

MSN	-91,7 tỷ	1,072,690
DPM	-19,7 tỷ	675,480
KDC	-15,0 tỷ	250,860
HPG	-7,2 tỷ	130,280
SSI	-6,7 tỷ	257,700

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-3,113,150	- 145.92

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VN-Index điều chỉnh nhẹ về lại vùng 600 điểm, nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn bị bán mạnh VNM, BVH, MSN tác động nhiều tới tâm lý thị trường.
- ▶ Thanh khoản sụt giảm xuống dưới bình quân 20 phiên gần đây và chỉ đạt 74 triệu cổ phiếu.
- ▶ Khối ngoại tiếp tục bán ròng 146 tỷ đồng, trong đó bán chủ yếu MSN, DPM, HPG, KDC.
- ▶ Việc bán ròng liên tiếp những cổ phiếu vốn hóa lớn tác động nhiều tới tâm lý NĐT và thị trường. Ngưỡng kháng cự gần của VNINDEX là vùng 597 điểm.
- ▶ NĐT ngắn hạn xem xét canh bán giảm tỷ trọng cổ phiếu nếu lực cầu vào yếu và mốc 600 điểm không giữ được.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	116.0	219,820.00	19.5	6.2	33.4%	22.6%
VNM	833.4	138.0	115,013.75	19.1	6.3	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	25.7	68,491.02	15.7	1.4	10.4%	1.0%
VIC	894.2	76.0	67,962.27	9.2	4.5	47.0%	11.1%
MSN	734.9	86.5	63,569.83	196.2	4.4	2.2%	0.7%
CTG	3,723.4	14.6	54,361.71	8.6	1.0	11.4%	1.1%
BID	2,811.2	14.5	40,762.44	9.0	1.2	14.2%	0.8%
BVH	680.5	41.8	28,443.71	23.5	2.3	10.0%	2.3%
PVD	275.5	99.0	27,273.73	12.6	2.6	21.7%	9.8%
HPG	481.9	56.0	26,986.86	9.6	2.5	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	14.5	3,709.93	17.2	1.3	NA	TH.DOI
FPT	343.9	50.5	17,366.66	10.9	2.3	NA	TH.DOI
CII	112.9	21.5	2,426.52	16.6	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.5	3,160.75	8.4	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.3	686.48	5.1	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	18.2	502.50	2.0	0.8	NA	TH.DOI

HNX 11/08/2014 HNX-Index 80.59 -0.35 -0.43% 37,511,960 CP 463.33 bil. VND

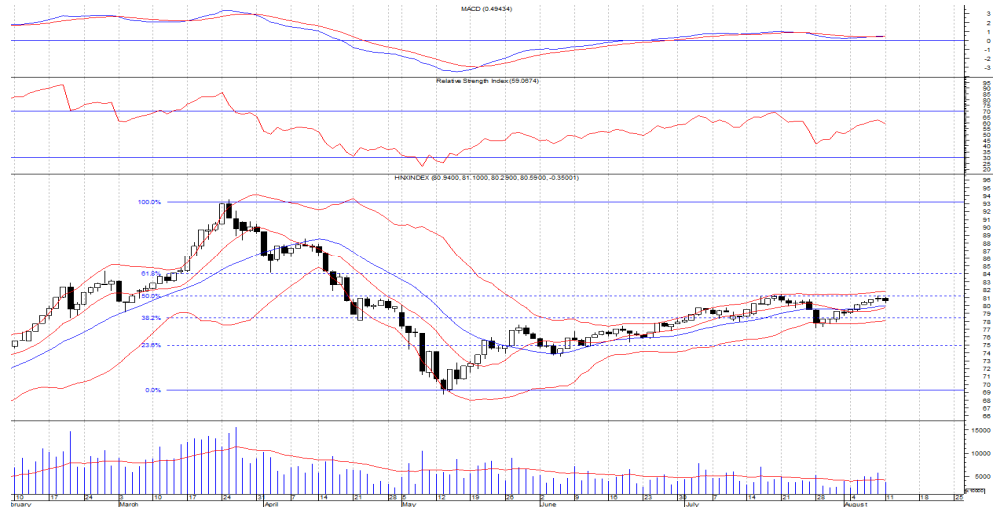
HNX-Index giảm điểm sau chuỗi 5 phiên tăng giá liên tiếp.

HNX-Index giảm 0.35 điểm xuống 80.59 điểm, lực cầu vào yếu và lực bán về cuối phiên gia tăng.

- MACD vẫn đang trong vùng mua nhưng đã yếu đi nhiều, đây vẫn đang là vùng khá nhiều của MACD.

- RSI giảm xuống 59 điểm, động lực tăng vẫn chưa bị mất đi nhưng đã yếu hơn.

- HNXINDEX có thể đi ngang và giảm nhẹ ở vùng này khi động lực tăng mạnh lên chưa có trong khi áp lực bán chốt lời gia tăng. Nhiều khả năng HNXINDEX sẽ xoay quanh MA20 trong thời gian tới với thanh khoản thấp.



HNX Top 5 theo KLGD

KLF	0 (0.0%)	5,601,750
PVX	-0.1 (-2.1%)	5,308,820
SCR	0 (0.0%)	3,815,830
PVS	0.3 (0.9%)	2,170,370
ITQ	0.6 (5.9%)	1,547,300

HNX Top 5 theo % tăng

DBT	3.9 (10.0%)	9,340
SDA	0.7 (10.0%)	169,630
SIC	0.7 (10.0%)	300
VC1	2.1 (10.0%)	100
CCM	1.7 (9.9%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

CAN	-3.4 (-9.9%)	200
TPH	-0.7 (-9.9%)	600
TAG	-2.7 (-9.7%)	220
PPG	-0.3 (-9.4%)	4,800
DPC	-1.2 (-9.1%)	500

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

ITQ	2,1 tỷ	204,800
PVC	1,3 tỷ	55,000
VND	1,2 tỷ	80,000
HMH	0,3 tỷ	11,000
SCJ	0,2 tỷ	14,800

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PGS	-3,2 tỷ	99,500
PVS	-2,9 tỷ	85,900
LAS	-0,8 tỷ	24,000
VCS	-0,4 tỷ	18,400
KLS	-0,4 tỷ	31,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-122,200	4.75

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ HNX-Index linh xình đầu phiên nhưng áp lực bán ra tăng lên khiến thị trường giảm dần về cuối phiên. Dòng tiền duy trì ở mức trung bình.
- ▶ Thanh khoản ở mức trung thấp chỉ đạt 37 triệu cổ phiếu và nằm dưới mức trung bình 20 phiên gần đây.
- ▶ Khối ngoại bán mua bán khá cân bằng khi mua vào 11 tỷ và bán ra 12 tỷ trên HNX.
- ▶ Dòng tiền vào thị trường đã chững lại khi lên vùng đỉnh gần đây tại 81.5 điểm, lực bán chốt lời ở nhiều mã gia tăng nếu thanh khoản tiếp tục thấp.
- ▶ NĐT ngắn hạn xem xét canh bán giảm tỷ trọng cổ phiếu nếu lực cầu vào yếu.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	33.9	15,143.14	8.5	1.8	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	18.4	1.1	6.1%	0.5%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	161.7	7.4	-4.1%	-3.2%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.9	0.8	7.9%	0.7%
VCG	441.7	13.3	5,874.75	13.3	1.1	8.3%	1.8%
OCH	200.0	25.2	5,040.00	36.1	2.4	6.3%	3.1%
PVI	225.4	18.9	4,260.33	14.7	0.7	4.7%	1.9%
LAS	77.8	35.1	2,731.90	7.2	1.9	27.5%	15.2%
NTP	56.3	47.0	2,647.95	9.3	1.6	23.8%	16.0%
VNR	131.1	20.1	2,634.63	7.6	0.8	14.5%	7.0%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	31.9	1,212.20	8.2	1.4	NA	TH.DOI
AAA	19.8	19.2	380.16	7.3	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	15.3	1,529.98	14.0	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.0	2,647.95	9.3	1.6	NA	TH.DOI
PVC	50.0	23.7	1,185.00	14.0	1.3	NA	TH.DOI
DXP	7.9	39.0	307.12	6.2	1.4	NA	TH.DOI

Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK LSS
Tên công ty Mía đường Lam Sơn
Sở giao dịch HOSE
Ngành Mía đường
SLCPLH 50 triệu CP
GTVH (tỷ) 515 tỷ VND

Giá hiện tại **10.3**
 Giá mục tiêu **11.0** **GIỮ**



Với tình hình tiêu thụ đường sẽ được cải thiện vào cuối năm, chi phí lãi vay giảm. DTT và LNST 2014 của LSS ước đạt lần lượt là 1,633.3 tỷ đồng (-11.6% y-o-y) và 45.6 tỷ đồng (+12.6% y-o-y).

Lượng tiền mặt chỉ chiếm 2.3% trong TSNH, tỷ số thanh toán nhanh hiện ở mức thấp nhất so với các DN cùng ngành (0.28).

Q1/2014, công nợ tăng 42% so với cuối năm 2013 khiến hệ số D/E của LSS ở mức khá cao (0.99x), tuy nhiên vẫn thấp hơn so với TB ngành (1.25x). EPS 2014 ước đạt 651 đồng/cp, giảm 19.5% so với năm 2013 do lượng CP LSS sẽ bị pha loãng 40% vào T10/2014 từ 200 tỷ TP chuyển đổi đảo hạn.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của LSS là 11.000 đồng/CP, cao hơn 7% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "NĂM GIỮ" đối với CP LSS.

► LSS: KH 2014 ở mức thấp với DT dự kiến đạt 1,538 tỷ đồng (-16.7% y-o-y), LNST đạt 42.9 tỷ đồng (+6.1% y-o-y)

LSS là một trong những nhà máy có công suất và diện tích vùng trồng lớn nhất cả nước, cơ cấu sản lượng đường thay đổi với đường RE chiếm tỷ trọng lớn (80%) có khả năng giữ giá bán tốt hơn. Tuy nhiên, hiệu quả kinh doanh trong giai đoạn hiện nay là không cao, thị trường cũng không có hứa hẹn gì đột biến, trong khi áp lực mở cửa thị trường 2015 rất gần (thuế XNK đường từ các nước ASEAN sẽ về 0%) sẽ là thách thức lớn đối với LSS cũng như các DN trong ngành.

Tính đến hết Q1/2014, lượng đường tồn kho của LSS cao gấp 2 lần so với đầu kỳ, chủ yếu là tồn kho thành phẩm (75%). DTT giảm mạnh 26% y-o-y, tuy nhiên nhờ tiết kiệm giá vốn và quản lý chi phí tốt, đặc biệt là chi phí tài chính đã giúp LNST của LSS chỉ giảm nhẹ 5% y-o-y, đạt 14 tỷ đồng. So với các DN cùng ngành, hiệu quả hoạt động của LSS vẫn ở mức thấp với biên lãi ròng ở mức 3.3%.

Trong bối cảnh lượng tồn kho của toàn ngành đường hiện vẫn đang ở mức cao, lượng tiêu thụ đường trong Q2 của LSS dự kiến cũng không có tăng trưởng đột biến. Tính đến giữa tháng 7/2014, lượng đường tồn kho tại các nhà máy cao hơn 3% so với cùng kỳ năm 2013, tuy nhiên đã giảm 16% so với cùng kỳ tháng trước. Tốc độ hàng tồn kho có xu hướng giảm, đồng thời nguồn cung 14/15 được dự báo giảm sẽ ảnh hưởng tích cực đến giá đường trong nước trong năm 2015.

Hiệp hội mía đường Việt Nam dự báo nhu cầu đường sẽ tăng khoảng 15% trong năm 2014 do nhu cầu mở rộng sản xuất vào cuối năm của một số DN thực phẩm và đồ uống (Tân Hiệp Phát, CocaCola, Bibica...). Do đó, với kế hoạch DT và LNST năm 2014 ở mức thấp, lần lượt đạt 1,538 tỷ đồng (-16.7% y-o-y) và 42.9 tỷ đồng (+6.1% y-o-y), nhiều khả năng LSS sẽ đạt được kế hoạch đề ra.

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

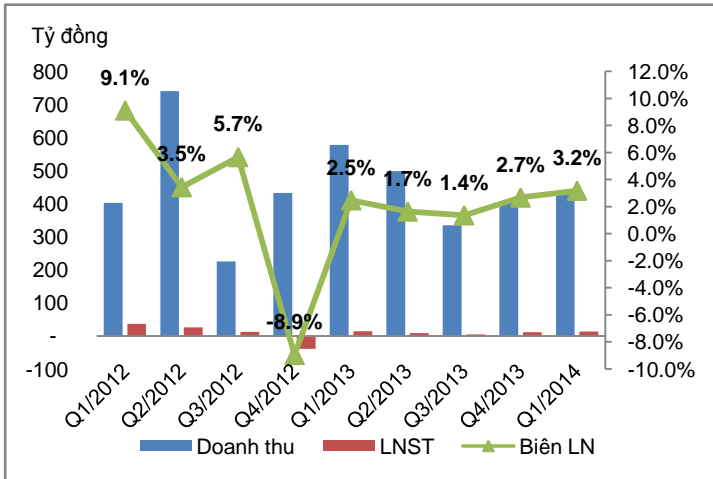
	12Q4	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1
Doanh thu	432	578	498	334	405	427
Lợi nhuận gộp	- 39	80	57	38	51	58
Lợi nhuận kinh doanh	- 19	56	37	23	37	38
Lợi nhuận trước thuế	- 46	18	13	7	15	19
Lãi ròng	- 39	14	8	5	11	14
Tiền và tương đương tiền	128	121	46	81	23	27
Tài sản khác	2,567	2,865	2,611	2,392	2,180	2,549
Tổng tài sản	2,695	2,986	2,657	2,473	2,203	2,576
Công nợ	1,420	1,696	1,364	1,174	900	1,276
Vốn chủ sở hữu	1,255	1,270	1,275	1,283	1,292	1,289

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
BHS	63.0	11.4	718.14	793	14.4	0.8	1.90
HAG	718.2	25.1	18,025.68	1,691	14.8	1.4	1.28
KTS	5.1	15.8	80.11	1,859	8.5	0.7	0.48
LSS	50.0	10.3	515.00	746	13.8	0.4	0.99
NHS	60.8	11.4	692.55	2,256	5.1	0.8	1.26
SBT	143.5	12.1	1,736.18	1,495	8.1	1.0	0.88
SEC	39.0	11.3	440.70	871	13.0	0.9	1.18
SLS	6.8	26.5	180.20	4,284	6.2	1.0	0.42

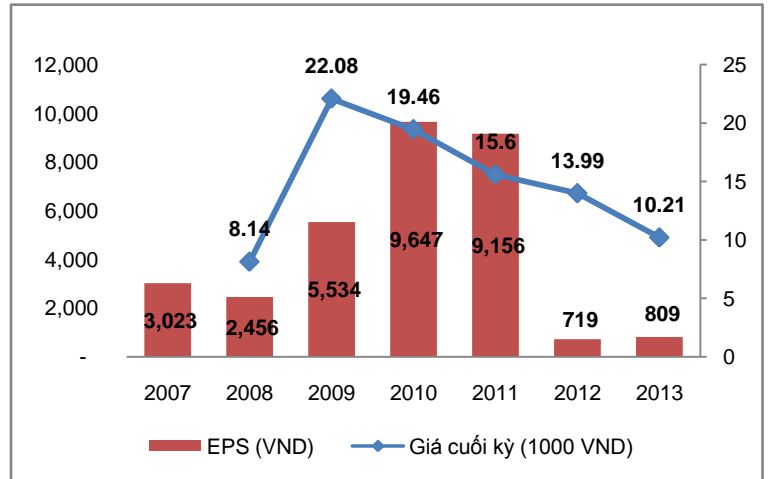
Chỉ số bình quân ngành

Mía đường	22,547.00	1,599	12.9	1.3	1.25
-----------	-----------	-------	------	-----	------

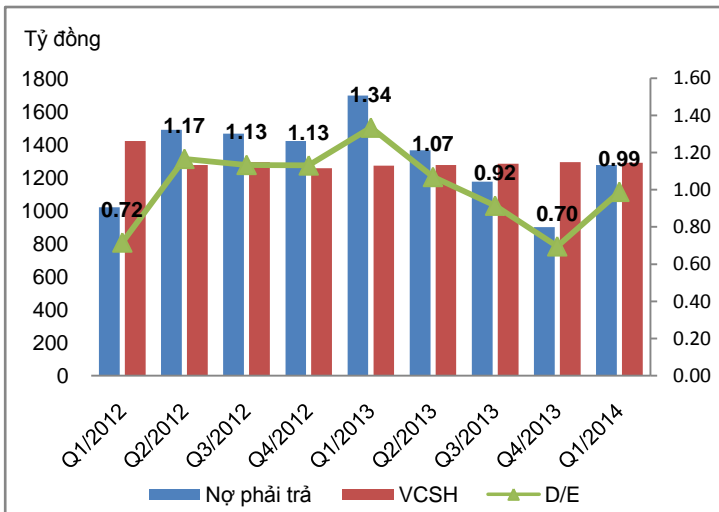
► Tăng trưởng DT/LNST



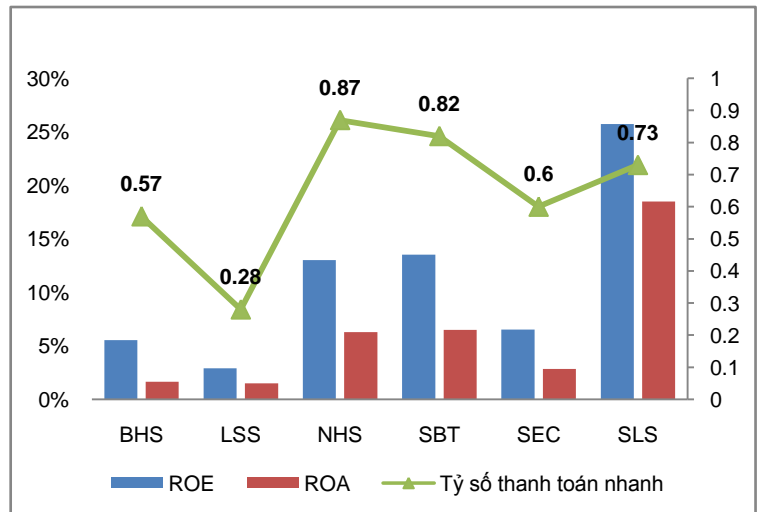
► Biểu đồ tăng trưởng Giá - EPS



► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



► So sánh chỉ tiêu TC của LSS và một số DN cùng ngành



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	1,338	2,025	1,889	1,847
Giá vốn hàng bán	(860)	(1,418)	(1,713)	(1,622)
Lãi gộp	478	608	176	226
Chi phí bán hàng	(21)	(27)	(23)	(22)
Chi phí quản lý	(87)	(113)	(12)	(53)
Lợi nhuận hoạt động	371	467	141	151
Chi phí khác (ròng)	(1)	48	(10)	(1)
- Thu nhập khác	6	52	(8)	9
- Chi phí khác	(7)	(4)	(2)	(11)
EBIT	370	515	130	149
Chi phí tài chính (ròng)	24	(6)	(87)	(94)
- Thu nhập tài chính	52	43	8	5
- Chi phí tài chính	(28)	(49)	(95)	(99)
+ Chi phí lãi vay	(10)	(29)	(97)	(87)
LNR trước thuế	394	509	44	56
Thuế TNDN	(93)	(96)	(6)	(14)
LNR sau thuế	301	413	37	42
Lợi ích thiểu số	(2)	(2)	(1)	(1)
LNR sau lợi ích thiểu số	300	411	36	40

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	30	41	4	4
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	913	(48)	96	30
+ Dự phòng	136	71	(74)	(19)
+ Lợi ích thiểu số	16	4	(0)	(7)
+ Đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
+ Chi phí tài chính ròng	(30)	7	107	117
Tiền từ hoạt động k.doanh	917	(21)	192	310
- Tăng đầu tư máy móc	(1,147)	(594)	(653)	3
- Tăng đầu tư TCSD	-	-	-	-
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(104)	66	16	10
- Tăng đầu tư TC d.hạn	(125)	25	31	22
- Tăng khác	(17)	(10)	(2)	1
Tiền từ hoạt động đầu tư	(1,394)	(512)	(608)	36
Tiền tự do	(477)	(534)	(415)	346
- Cổ tức đã trả	191	(196)	(166)	(4)
Tiền sau trả cổ tức	(286)	(730)	(581)	342
+ Tăng góp vốn cổ phần	400	100	-	-
+ Tăng góp vốn khác	280	(100)	-	-
+ Tăng khác	4	(3)	0	(0)
- Tăng cổ phiếu quỹ	(0)	0	-	-
+ Tăng nợ	65	396	583	(446)
Tiền từ hoạt động t.chính	941	197	417	(451)
Tiền trước ch.lịch t.giá	463	(337)	1	(105)
+ Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Dòng tiền mặt ròng	463	(337)	1	(105)
Tiền mặt đầu kỳ	-	463	126	128
Tiền mặt cuối kỳ	463	126	128	23

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	1,186	1,210	1,154	732
Tiền và tương đương	463	126	128	23
Đầu tư t.chính ng.hạn	61	16	15	12
Các khoản phải thu	418	720	483	262
Tồn kho	149	200	443	396
Tài sản lưu động khác	94	148	86	38
Tài sản cố định / dài hạn	364	982	1,522	1,472
Phải thu dài hạn	8	11	5	7
Đầu tư t.chính dài hạn	113	79	62	47
Máy móc, thiết bị (ròng)	213	249	1,122	1,318
Máy móc, thiế bị (d.dang)	21	626	310	80
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	10	16	23	20
TỔNG TÀI SẢN	1,550	2,192	2,676	2,203
Công nợ	359	786	1,401	900
Nợ ngắn hạn	293	498	1,050	649
Nợ dài hạn	67	288	351	251
Vốn chủ sở hữu	1,175	1,386	1,256	1,292
Vốn góp CSH	400	500	500	500
Các quỹ	159	294	543	554
Lợi nhuận chưa p.phối	335	411	33	57
Khác	280	181	181	180
Lợi tích cổ đông thiểu số	16	19	19	12
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,550	2,192	2,676	2,203

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		51%	-7%	-2%
Lợi nhuận gộp		27%	-71%	28%
Lợi nhuận ròng		37%	-91%	12%
Tổng tài sản		41%	22%	-18%
Vốn chủ sở hữu		18%	-9%	3%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	4.05	2.43	1.10	1.13
Thanh toán nhanh	3.54	2.03	0.68	0.52
Tiền mặt	1.79	0.29	0.14	0.05
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	2.89	16.04	14.79	80.38
Vòng quay khoản p.thu	23.83	16.05	17.69	26.21
Vòng quay tồn kho	5.76	7.10		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	23.2%	35.9%	52.3%	40.8%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.31	0.57	1.11	0.70
Hệ số trả chi phí lãi vay	14.93	11.45	1.46	1.56
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	35.7%	30.0%	9.3%	12.2%
Tỷ suất lãi hoạt động	27.7%	23.1%	7.5%	8.2%
Tỷ suất lãi ròng	22.4%	20.3%	1.9%	2.2%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	19.3%	18.8%	1.3%	1.8%
Lợi nhuận/Vốn CSH	25%	30%	3%	3%
Tiền HĐKD/Tổng TS	59%	-1%	7%	14%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	9.65	9.16	0.72	0.81
Giá trị sổ sách/CP	37.84	30.87	25.13	25.84

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	63,569.83	13.73%	86.5	196.15	4.40	317,263	236,238	177,626
VIC	HOSE	894.2	67,962.27	13.68%	76.0	9.15	4.54	885,835	704,191	422,970
HPG	HOSE	481.9	26,986.86	13.62%	56.0	9.64	2.54	686,446	869,533	735,375
PVD	HOSE	275.5	27,273.73	9.64%	99.0	12.58	2.61	320,371	391,219	317,963
HAG	HOSE	718.2	17,882.05	8.07%	24.9	14.84	1.36	2,072,526	2,243,397	2,383,600
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	7.65%	19.1	10.07	1.45	245,067	294,849	1,422,058
VCB	HOSE	2,665.0	68,491.02	6.07%	25.7	15.67	1.37	216,068	216,417	387,107
DPM	HOSE	379.9	11,018.09	5.32%	29.0	8.85	1.25	858,106	776,334	883,369
ITA	HOSE	718.0	5,600.45	3.07%	7.8	99.91	0.73	3,076,393	3,233,132	4,666,755
BVH	HOSE	680.5	28,443.71	2.45%	41.8	23.53	2.31	168,927	161,988	222,597
KBC	HOSE	389.8	4,287.36	2.33%	11.0	26.54	0.81	1,151,946	1,103,181	1,047,660
HSG	HOSE	96.3	4,093.31	2.28%	42.5	10.22	1.89	115,946	113,264	116,228
GMD	HOSE	116.1	4,018.37	1.97%	34.6	130.58	0.89	105,726	113,335	193,925
VSH	HOSE	206.2	2,990.50	1.58%	14.5	14.10	1.13	484,888	501,635	471,225
PPC	HOSE	318.2	6,903.96	1.47%	21.7	7.91	1.31	452,973	611,214	423,985
CSM	HOSE	67.3	2,853.18	1.45%	42.4	7.88	2.06	192,748	319,363	366,984
DRC	HOSE	83.1	4,112.16	1.34%	49.5	11.18	2.71	126,625	230,488	204,963
HVG	HOSE	120.0	3,048.00	1.24%	25.4	20.91	1.28	960,626	766,870	651,436
PVT	HOSE	255.9	3,709.93	1.16%	14.5	17.22	1.28	1,717,371	1,541,486	1,247,359
DIG	HOSE	143.0	2,316.53	1.06%	16.2	44.57	1.00	178,920	157,083	180,945
OGC	HOSE	300.0	3,450.00	0.82%	11.5	49.45	1.05	717,830	899,548	1,217,147

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	7.67%	19.1	10.07	1.45	245,067	294,849	1,422,058
MSN	HOSE	734.9	63,569.83	7.43%	86.5	196.15	4.40	317,263	236,238	177,626
VCB	HOSE	2,665.0	68,491.02	7.31%	25.7	15.67	1.37	216,068	216,417	387,107
VIC	HOSE	894.2	67,962.27	6.29%	76.0	9.15	4.54	885,835	704,191	422,970
DPM	HOSE	379.9	11,018.09	5.63%	29.0	8.85	1.25	858,106	776,334	883,369
BVH	HOSE	680.5	28,443.71	5.63%	41.8	23.53	2.31	168,927	161,988	222,597
PVS	HNX	446.7	15,143.14	5.50%	33.9	8.52	1.80	2,684,568	2,756,364	2,170,265
PVD	HOSE	275.5	27,273.73	3.79%	99.0	12.58	2.61	320,371	391,219	317,963
ITA	HOSE	718.0	5,600.45	3.48%	7.8	99.91	0.73	3,076,393	3,233,132	4,666,755
SHB	HNX	886.1	7,886.14	3.36%	8.9	9.87	0.75	2,383,129	2,746,628	5,425,764
HAG	HOSE	718.2	17,882.05	3.27%	24.9	14.84	1.36	2,072,526	2,243,397	2,383,600
VCG	HNX	441.7	5,874.75	3.21%	13.3	13.26	1.06	629,972	760,290	1,321,070
OGC	HOSE	300.0	3,450.00	2.07%	11.5	49.45	1.05	717,830	899,548	1,217,147
DRC	HOSE	83.1	4,112.16	1.52%	49.5	11.18	2.71	126,625	230,488	204,963
GMD	HOSE	116.1	4,018.37	1.49%	34.6	130.58	0.89	105,726	113,335	193,925
PPC	HOSE	318.2	6,903.96	1.32%	21.7	7.91	1.31	452,973	611,214	423,985
PVT	HOSE	255.9	3,709.93	1.16%	14.5	17.22	1.28	1,717,371	1,541,486	1,247,359
PVX	HNX	400.0	1,840.00	0.00%	4.6	- 0.84	2.35	6,078,496	5,598,621	6,609,245

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	894.2	67,962.27	0.00%	76.0	9.15	4.54	885,835	704,191	422,970
MSN	HOSE	734.9	63,569.83	0.00%	86.5	196.15	4.40	317,263	236,238	177,626
DPM	HOSE	379.9	11,018.09	0.00%	29.0	8.85	1.25	858,106	776,334	883,369
HAG	HOSE	718.2	17,882.05	0.00%	24.9	14.84	1.36	2,072,526	2,243,397	2,383,600
VCB	HOSE	2,665.0	68,491.02	0.00%	25.7	15.67	1.37	216,068	216,417	387,107
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.00%	19.1	10.07	1.45	245,067	294,849	1,422,058
BVH	HOSE	680.5	28,443.71	0.00%	41.8	23.53	2.31	168,927	161,988	222,597
CTG	HOSE	3,723.4	54,361.71	0.00%	14.6	8.58	0.98	196,972	259,825	290,060
GAS	HOSE	1,895.0	219,820.00	0.00%	116.0	19.54	6.19	321,972	306,188	329,897

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	63,569.83	0.88%	86.5	196.15	4.40	317,263	236,238	177,626
VIC	HOSE	894.2	67,962.27	0.56%	76.0	9.15	4.54	885,835	704,191	422,970
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.31%	19.1	10.07	1.45	245,067	294,849	1,422,058
VCB	HOSE	2,665.0	68,491.02	0.24%	25.7	15.67	1.37	216,068	216,417	387,107
DPM	HOSE	379.9	11,018.09	0.15%	29.0	8.85	1.25	858,106	776,334	883,369
BVH	HOSE	680.5	28,443.71	0.08%	41.8	23.53	2.31	168,927	161,988	222,597

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	6,927	6.5	0.9	14.1%	9.4%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,631	8.9	1.4	15.8%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,783	29.7	0.9	2.6%	1.3%
Sản xuất giấy	814	7.5	0.8	12.1%	6.3%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	37,929	16.3	2.1	21.1%	9.5%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,703	3.1	0.8	23.7%	5.1%
Khai khoáng	12,034	61.2	5.6	0.5%	0.1%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,097	16.5	1.3	12.0%	8.2%
Xây dựng	29,355	- 45.8	1.1	-4.5%	1.5%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,124	7.9	1.2	16.6%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	770	6.4	1.5	13.6%	9.7%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,301	6.6	0.9	13.6%	6.1%
Thiết bị điện	1,778	- 16.6	1.0	0.6%	-0.4%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	13.6	0.6	4.1%	2.9%
Máy công nghiệp	8,314	6.4	1.3	21.4%	14.7%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,759	- 3.0	1.0	3.5%	0.9%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,623	13.6	1.5	15.1%	11.4%
Dịch vụ vận tải	5,833	8.8	1.3	18.3%	11.4%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,773	10.9	1.5	13.2%	5.0%
Đào tạo & Việc làm	225	10.7	0.7	7.8%	2.6%
Nhà cung cấp thiết bị	178	8.3	0.8	10.4%	4.3%
Chất thải & Môi trường	158	2.4	0.7	34.4%	16.8%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	1,918	9.9	1.2	12.2%	7.1%
Lốp xe	7,472	9.3	2.4	26.8%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,347	6.8	1.1	15.5%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	319	13.6	1.4	17.8%	11.5%
Đồ uống & giải khát	240	6.9	1.2	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	16,950	11.7	1.6	15.0%	6.2%
Thực phẩm	208,861	24.8	5.1	21.5%	16.6%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	52	14.2	0.6	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,193	8.6	1.0	12.1%	6.1%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	653	51.5	1.6	2.4%	1.8%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,191	8.4	1.6	18.7%	7.3%
Giày dép	6	- 0.9	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	4,897	10.1	1.7	16.4%	8.7%
Thuốc lá					
Thuốc lá	704	- 8.1	1.1	1.1%	4.0%

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	881	16.1	0.8	4.9%	2.9%
Dụng cụ y tế	146	3.0	1.6	38.0%	16.3%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	169	7.7	1.0	13.5%	9.8%
Dược phẩm	15,703	11.9	3.1	25.3%	16.6%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	236	44.4	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	665	12.6	1.1	12.3%	8.0%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,631	9.7	1.9	17.9%	3.3%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,062	8.9	1.0	11.0%	7.6%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,708	36.0	2.4	6.0%	3.2%
Dịch vụ giải trí	2,383	56.0	1.3	13.5%	11.5%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,400	18.1	2.8	22.3%	19.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	601	24.3	0.8	3.2%	1.1%
Internet	333	70.2	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm	17,664	11.0	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	444	15.2	0.8	4.2%	1.6%
Thiết bị văn phòng	276	4.7	1.0	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông	8,981	22.9	1.1	31.6%	10.8%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,631	-	6.1	1.3	-7.9%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	226,127	19.0	6.1	32.9%	22.1%
Nước	1,234	6.6	1.1	16.7%	11.0%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,181	5.3	0.8	15.4%	5.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,559	12.1	0.7	6.0%	2.5%
Tái bảo hiểm	2,687	7.6	0.8	14.5%	7.0%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	28,988	23.5	2.3	10.0%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,360	49.4	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán	24,888	13.9	1.4	8.3%	6.4%
Ngân hàng					
Ngân hàng	242,176	10.9	1.2	11.1%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	146,622	12.3	2.8	28.2%	7.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	8	2.1	0.6	33.6%	11.3%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	44,434	10.7	2.3	21.7%	8.9%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.